

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2019/DS-PT**

Ngày: 12-03-2019

V/v tranh chấp chia di sản
thừa kế là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Mỹ Giang

Bà Trịnh Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Trang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/2018/TLPT-DS ngày 30 tháng 7 năm 2018, về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Ông Đồng Trọng D, sinh năm 1937. Có mặt.

+ Ông Đồng Trọng V, sinh năm 1941. Có mặt.

+ Ông Đồng Trọng T, Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Đồng Thị Như H, sinh năm 1954. Có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Đồng Thị Kim K (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Đồng Thị Kim K: Ông Bùi Quốc T, ông Bùi Đồng Anh T, ông Bùi Đồng Thanh M, ông Bùi Đồng Như H, bà Bùi Đồng M. Cùng trú tại: thôn B, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đều vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Đồng Trọng C (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Đồng Trọng C:

+ Ông Đồng Trọng L, sinh năm 1963;

Cư trú tại: Số 137/4/XX đường P, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Bà Đồng Thị Như C, sinh năm 1973;

Cư trú tại: Số Y đường M, phường X, quận X, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Bà Đồng Thị Như T, sinh năm 1965;

Cư trú tại: Số 6X đường L, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Ông Đồng Trọng M, sinh năm 1976;

Cư trú tại: Thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đồng Trọng N. Có mặt.

+ Bà Bùi Thị N. Vắng mặt.

+ Bà Ngô Thị T. Vắng mặt.

+ Cháu Đồng Thịnh P, sinh năm: 2009. Vắng mặt.

+ Cháu Đồng Như N, sinh năm: 2015. Vắng mặt.

Ông Đồng Trọng M là người đại diện theo pháp luật của cháu P và cháu N (cha đẻ). Có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại các bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa các ông, bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H là nguyên đơn trình bày:

Nguyên nguồn gốc đất hiện nay đang tranh chấp do ông bà để lại cho cha mẹ các ông, bà là ông Đồng Trọng C1 và bà Trương Thị B.

Ông Đồng Trọng C1, bà Trương Thị B có 07 người con gồm các ông bà: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Trọng N, Đồng Thị Như H, Đồng Thị Kim K. Ông C1, bà B không có con riêng, con nuôi.

Năm 1983, thực hiện chủ trương đăng ký kê khai ruộng đất của Nhà nước, ông Đồng Trọng C1 và các con Đồng Trọng T, Đồng Trọng N đã đăng ký, kê khai theo chỉ thị 229/TTg. Trong đó, ông Đồng Trọng N kê khai riêng diện tích đất 435m².

Năm 1995, Nhà nước cân đối đất theo Nghị định 64/CP, hộ ông Đồng Trọng C được cân đối cho 06 người gồm: ông Đồng Trọng C, bà Bùi Thị N, bà Đồng Thị Như C, ông Đồng Trọng M, ông Đồng Trọng C1 và bà Trương Thị B tại thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.695m² (trong đó 200m² đất ở, 1.495m² đất vườn), mỗi người được cân đối 249m² (hộ ông Đồng Trọng N được cân đối riêng diện tích đất 435m²).

Năm 2004, bà Trương Thị B chết không để lại di chúc. Năm 2005, ông Đồng Trọng C1 chết để lại di chúc nhưng không hợp pháp. Tài sản của ông Đồng Trọng C1, bà Trương Thị B gồm: 200m² đất ở (không cân đối theo Nghị định 64/CP + 498m² của hai người cha và mẹ = 698m²).

Nay các ông bà yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị N, bà Ngô Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đồng Trọng C chia di sản của cha mẹ các ông bà để lại cho 06 người gồm: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H, Đồng Thị Kim K mỗi người nhận một kỷ phần là 116,33m² tại thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 03, xã N, thành phố Q. Riêng ông Đồng Trọng N từ chối nhận di sản. Đối với các cây trên đất thuộc phần diện tích đất của ai thì người đó được hưởng và thối lại giá trị theo biên bản thỏa thuận giá ngày 18/11/2016.

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2013, bản tự khai ngày 13/01/2014, bà Đồng Thị Kim K là nguyên đơn trình bày:

Về nguồn gốc đất, di sản của ông C1, bà B để lại, hàng thừa kế như các nguyên đơn khác trình bày, bà K yêu cầu được chia 01 kỷ phần như các đồng thừa kế khác.

Tại bản tự khai ngày 17/12/2013, biên bản hòa giải ngày 24/5/2016 ông Đồng Trọng C là bị đơn trình bày:

Việc các anh, chị, em của ông yêu cầu chia di sản của cha mẹ để lại là diện tích đất 698m² tại thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, xã N, thị xã Q (nay là thành phố Q) ông không đồng ý, vì nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là do ông bà lưu hạ cho con cháu và đã được cha mẹ ông là Đồng Trọng C1, Trương Thị B để lại di chúc cho riêng ông.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/5/2016 và tại phiên tòa ông Đồng Trọng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Gia đình ông đã được cân đối giao đất tại thửa đất số 20XX, tờ bản đồ số 3, xã N, thành phố Q nên đối với phần di sản thừa kế do cha mẹ ông để lại thì ông không nhận. Phần di sản thừa kế này ông chia đều lại cho các đồng thừa kế khác.

Tại bản tự khai ngày 01/11/2013, biên bản hòa giải ngày 24/5/2016 ông Đồng Trọng M là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đồng Trọng C trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà lưu hạ qua nhiều đời. Cha ông là Đồng Trọng C được thừa kế theo di chúc toàn bộ diện tích đất này vì là trưởng nam. Đồng thời, theo nguyện vọng của ông bà, tổ tiên thì không được bán, không được chia đất này, giữ lại để lo hương khói cho ông bà từ đời này qua đời khác. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 15/5/2016, bà Ngô Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà T là vợ của ông Đồng Trọng M, đang sinh sống trên diện tích đất được yêu cầu chia di sản thừa kế, bà không có ý kiến gì hay yêu cầu gì liên quan đến tranh chấp giữa các đương sự.

Các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đồng Thị Kim K trình bày:

Trước đây bà K đã ủy quyền cho ông Đồng Trọng D tham gia tố tụng, trình bày ý kiến, nay các ông bà tiếp tục ủy quyền cho ông D trình bày.

Đối với phần di sản thừa kế của bà K được hưởng, các ông bà yêu cầu được nhận theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Trọng D, ông Đồng Trọng V, ông Đồng Trọng T, bà Đồng Thị Như H, bà Đồng Thị Kim K (chết năm 2016, có chồng là ông Bùi Quốc T và các con gồm: Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M) về tranh chấp chia thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật.

Chia cho bà Bùi Thị N, ông Đồng Trọng L, ông Đồng Trọng M, bà Đồng Thị Như C, bà Đồng Thị Như T 187m², trong đó 50m² đất ở và 137m² đất vườn, có giới cận: Phía đông giáp đường đi có cạnh 0.42m, 8.57m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 22.87m; phía bắc giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh 23m; phía tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh

3.44m, 4.41m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A1).

Chia cho ông Đồng Trọng V $99,7m^2$, trong đó $30m^2$ đất ở và $69,7m^2$ đất vườn có các cạnh: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.26m, phía đông giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh 18.66m; phía tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 23.01m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.23m; (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A2).

Chia cho ông Đồng Trọng T $99,7m^2$, trong đó $30m^2$ đất ở và $69,7m^2$ đất vườn có các cạnh: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.30m, phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng V có cạnh 23.01m; phía tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22.51m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.57m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A3).

Chia cho ông Đồng Trọng D $99,7m^2$, trong đó $30m^2$ đất ở và $69,7m^2$ đất vườn có các cạnh: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.30m, phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 22.51m, phía tây giáp phần đất chia cho bà Đồng Thị Như H có cạnh 22.03m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.79m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A4).

Chia cho bà Đồng Thị Như H $99,7m^2$, trong đó $30m^2$ đất ở và $69,7m^2$ đất vườn có các cạnh: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.56m, phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22.03m, phía tây giáp phần đất chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M có cạnh 21.50m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.77m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A5).

9. Chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M $99,7m^2$, trong đó $30m^2$ đất ở và $69,7m^2$ đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.21m, phía đông giáp thửa đất chia cho ông bà Đồng Thị Như H có cạnh 21.50m; phía tây giáp phần đất của hộ ông Nguyễn N có cạnh 22.30m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.95m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A6).

Ông Đồng Trọng V được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, ông Đồng Trọng V có nghĩa vụ thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 3.000.000 đồng.

Ông Đồng Trọng T được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, ông Đồng Trọng T có nghĩa vụ thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

Ông Đồng Trọng D được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, ông Đồng Trọng D có nghĩa vụ thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

Bà Đồng Thị Như H được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, bà Đồng Thị Như H có nghĩa vụ thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

Ông Bùi Quốc T được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, ông T có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/3/2018, các ông, bà Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 01/3/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có quyết định kháng nghị số 372/2018/KNPT-DS, kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 về phần chia di sản thừa kế, phần án phí dân sự sơ thẩm và sơ đồ giải quyết tranh chấp, điều luật áp dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý, chuẩn bị xét xử, triệu tập những người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 285, 286, 287, 294 và 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng: Các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H, Đồng Trọng M, Đồng Trọng N thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người khác chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét kháng cáo của đương sự: Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đồng Trọng C: Ông Đồng Trọng L, bà Đồng Thị Như C, bà Đồng Thị Như T kháng cáo bản án sơ thẩm, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông L, bà C, bà T.

Ông Đồng Trọng M cho rằng thửa đất số 17XX đang tranh chấp là của ông bà để lại thừa kế cho cha ông là Đồng Trọng C để ở và thờ cúng chứ không được chia. Tuy nhiên, Tại bút lục 71 là tài liệu, chứng cứ do ông C cung cấp thì đơn di chúc này không phù hợp với bản di chúc, không có người làm chứng và các đồng nguyên đơn cho rằng họ không ký vào giấy này, do đó di chúc là không hợp pháp. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 698m² và được Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở,

không vi phạm thủ tục tố tụng, do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Trọng M.

Nguồn gốc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.350m^2 xã N, thành phố Q là của cụ Đồng Trọng C1 và Trương Thị B được thừa hưởng của ông bà để lại làm nhà ở và theo sổ mục kê thì cụ C1 đứng tên. Khi đăng ký theo Nghị định 64/CP thì lúc này thửa đất này được chia làm hai: hai cụ cho ông N một phần diện tích đất, ông N đăng ký thửa 20XX, diện tích 435m^2 . Phần còn lại cụ C1 đăng ký là thửa đất số 17XX, diện tích 1.695m^2 trong đó: 200m^2 đất ở, và được Nhà nước cân đối cho hộ của hai cụ gồm: cụ C1, cụ B, ông C, bà N, chị C, anh M, mỗi người diện tích 249m^2 . Do đó, xác định được diện tích đất của hai cụ là 200m^2 đất ở + 498m^2 đất vườn được cân đối = 698m^2 và các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản này là có cơ sở.

Cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ C1 và B là 07 người con, và tính công sức giữ gìn, bảo quản di sản của ông C thêm một kỷ phần để xác định chia đều thành 08 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần được nhận $87,29\text{m}^2$ là chính xác. Ông N có ý kiến giao lại phần di sản được thừa kế để chia đều cho các đồng thừa kế khác, cấp sơ thẩm tiếp tục chia cho 07 kỷ phần là không chính xác ($87,29\text{m}^2 : 7 = 12,47\text{m}^2$). Vì lẽ ra phải chia cho 6 người còn lại, mỗi người được hưởng thêm $87,29\text{m}^2 : 6 = 14,55\text{m}^2$. Do nhận định sai, nên tại phần Quyết định của bản án không đúng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế, đồng thời dẫn đến việc tính án phí đối với các đương sự và sơ đồ giải quyết tranh chấp kèm theo bản án cũng không chính xác.

Đồng thời, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm áp dụng Điều 623; Điều 677; Điều 678; 683; 733; 735 Bộ luật dân sự 2005 để tuyên xử và áp dụng là không đúng pháp luật.

Vì vậy, Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Trọng M, sửa bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đối với người kháng cáo là các ông bà: Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đồng Trọng C), đã được Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, coi như các ông bà từ bỏ việc kháng cáo, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các ông bà.

[1.2] Đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đồng Thị Kim K là các ông bà: Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị N, bà Ngô Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Cụ Trương Thị B chết năm 2004, cụ Đồng Trọng C1 chết năm 2005. Ngày 26/8/2013 các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H, Đồng Thị Kim K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn 1, xã N, thành phố Q. Theo Điều 648 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ B và cụ C1 vẫn còn. Tòa án nhân dân thành phố Q thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Đồng Trọng M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1.1] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn: Cụ Trương Thị B chết năm 2004 không để lại di chúc, Cụ Đồng Trọng C1 chết năm 2005 có để lại “Đơn di chúc” đề ngày 18/10/2001 với nội dung: “Vợ chồng ông được thụ hưởng của ông bà một khoảnh vườn diện tích 04 sào, tọa lạc tại đội 4, thôn 1, xã N. Nay ông bằng lòng di chúc cho con ông là Đồng Trọng C thụ hưởng, lo hương khói cho ông bà. Sau này không được thể chấp và bán cho ai”. Tuy nhiên, nội dung đơn di chúc trên không xác định được vị trí cụ thể của thửa đất ở đâu, tờ bản đồ số mấy. Đồng thời, Theo xác nhận của UBND xã N và các tài liệu, chứng cứ thu thập được thì thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, diện tích $1.695m^2$ (trong đó $200m^2$ đất ở và $1495m^2$ đất vườn) tại Thôn X, xã N được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Đồng Trọng C1 năm 1995. Tại thời điểm cân đối thì hộ cụ C1 có 06 người gồm: Đồng Trọng C1, Trương Thị B, Đồng Trọng C, Bùi Thị N, Đồng Trọng M và Đồng Thị Như C. Vì vậy, cụ Đồng Trọng C1 cho rằng thửa đất trên là do ông bà để lại cho cụ và cụ thừa kế lại toàn bộ thửa đất cho ông Đồng Trọng C là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, di chúc mà cụ Đồng Trọng C1 để lại là không hợp pháp. Việc các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là có cơ sở.

[2.1.2] Di sản thừa kế: Năm 1995, hộ cụ Đồng Trọng C1 được cân đối đất theo Nghị định 64/CP thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, diện tích $1.695m^2$ (trong đó $200m^2$ đất ở và $1495m^2$ đất vườn). Theo phương án, chỉ cân đối đất vườn, không cân đối đất ở. Tại thời điểm cân đối đất hộ cụ Đồng Trọng C1 có 06 nhân khẩu. Như vậy, mỗi nhân khẩu được cân đối $1495m^2 : 6 = 249,16m^2$ đất vườn. Cụ C1, cụ B được cân đối là $249,16m^2 \times 2 = 498,32m^2$ đất vườn. Vì vậy, di sản cụ C1 và cụ B để lại là

698,32m² (bao gồm 498,32m² đất vườn + 200m² đất ở) thuộc thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, xã N, thành phố Q (sau đây gọi tắt là thửa đất số 17XX).

[2.1.3] Hàng thừa kế thứ nhất: Cụ Trương Thị B và cụ Đồng Trọng C1 có 07 người con chung gồm: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng N, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H và Đồng Thị Kim K. Ngoài ra, cụ C1 và cụ B không có con riêng, con nuôi nào khác. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 và cụ B gồm 07 người: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng N, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H và Đồng Thị Kim K.

[2.1.4] Phân chia di sản: Ông Đồng Trọng N không nhận di sản thừa kế mà nhường lại kỷ phần của mình cho các đồng thừa kế khác. Do đó, di sản của cụ C1, cụ B sẽ được chia cho 6 người con gồm: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H và Đồng Thị Kim K mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế. Năm 2017, ông Đồng Trọng C chết, nên vợ và các con là: Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, hưởng phần thừa kế của ông C. Năm 2016. Bà Đồng Thị Kim K chết nên chồng và các con là: Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, hưởng phần thừa kế của bà K.

Tuy nhiên, xét ông Đồng Trọng C, bà Bùi Thị N và các con có công sức trong việc quản lý, bảo quản, tôn tạo khối di sản của cụ C1, cụ B để lại. Nên cần tính công sức cho ông C và các con ông tương đương một kỷ phần thừa kế. Như vậy, di sản của cụ C1, cụ B được chia làm 07 kỷ phần. Trong đó, các ông bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M cùng được chia 02 kỷ phần, ông Đồng Trọng D 01 kỷ phần, ông Đồng Trọng V 01 kỷ phần, ông Đồng Trọng T 01 kỷ phần, bà Đồng Thị Như H 01 kỷ phần và các ông bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M cùng được chia 01 kỷ phần.

Mỗi kỷ phần thừa kế $698,32\text{m}^2 : 7 = 99,76\text{m}^2$.

- Chia cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M: $99,76\text{m}^2 \times 2 = 199,52\text{m}^2$ (làm tròn $199,5\text{m}^2$) trong đó 50m^2 đất ở, $149,5\text{m}^2$ đất vườn, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi có cạnh 8,80m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 22,93m; phía Bắc giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh 23m, phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,29m, 4,41m (có ký hiệu A1).

- Chia cho ông Đồng Trọng V: $99,76\text{m}^2$ (làm tròn $99,7\text{m}^2$) trong đó 30m^2 đất ở, $69,7\text{m}^2$ đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh 4,26m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,23m; phía Đông giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh 18,66m, phía Tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 23,01m (có ký hiệu A2).

- Chia cho ông Đồng Trọng T: $99,76\text{m}^2$ (làm tròn $99,7\text{m}^2$), trong đó 30m^2 đất ở, $69,7\text{m}^2$ đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh 4,30m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,57m; phía Đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng V có cạnh 23,01m, phía Tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22,51m (có ký hiệu A3).

- Chia cho ông Đồng Trọng D: $99,76\text{m}^2$ (làm tròn $99,7\text{m}^2$), trong đó 30m^2 đất ở, $69,7\text{m}^2$ đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh 4,30m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,79m; phía Đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 22,51m, phía Tây giáp phần đất chia cho bà Đồng Thị Như H có cạnh 22,03m (có ký hiệu A4).

- Chia cho bà Đồng Thị Như H: $99,76\text{m}^2$ (làm tròn $99,7\text{m}^2$), trong đó 30m^2 đất ở, $69,7\text{m}^2$ đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh 4,56m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,77m; phía Đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22,03m, phía Tây giáp phần đất chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M có cạnh 21,50m (có ký hiệu A5).

- Chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M: $99,76\text{m}^2$ (làm tròn $99,7\text{m}^2$), trong đó 30m^2 đất ở, $69,7\text{m}^2$ đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh 4,21m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,95m; phía Đông giáp thửa đất chia cho ông bà Đồng Thị Như H có cạnh 21,50m, phía Tây giáp phần đất của hộ ông Nguyễn N có cạnh 22,30m (có ký hiệu A6).

Trên phần đất giao cho ông Đồng Trọng V có 14 cây cau cho quả do ông C trồng trị giá 3.500.000 đồng. Giao toàn bộ tài sản trên cho ông Đồng Trọng V sở hữu, ông V phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 3.500.000 đồng.

Trên phần đất giao cho ông Đồng Trọng T có 02 cây cau cho quả do ông C trồng trị giá 500.000 đồng. Giao toàn bộ tài sản trên cho ông Đồng Trọng T sở hữu, ông T phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 500.000 đồng.

Trên phần đất giao cho ông Đồng Trọng D có 02 cây cau cho quả do ông C trồng trị giá 500.000 đồng. Giao toàn bộ tài sản trên cho ông Đồng Trọng D sở hữu, ông D phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 500.000 đồng.

Trên phần đất giao cho bà Đồng Thị Như H có 03 cây cau cho quả do ông C trồng trị giá 750.000 đồng. Giao toàn bộ tài sản trên cho bà Đồng Thị Như H sở hữu, bà H phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 750.000 đồng.

Trên phần đất giao cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M có 02 cây cau cho quả do ông C trồng trị giá 500.000 đồng. Ngoài ra, trên phần đất này còn có một cây mít và một cây xoài chưa cho quả, tại phiên tòa các đương sự đều khai nhận cây mít và cây xoài tự mọc, còn nhỏ, không có giá trị. Giao toàn bộ tài sản trên cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M sở hữu, các ông bà phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 500.000 đồng.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của ông Đồng Trọng M là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Đối với phần di sản thừa kế của ông Đồng Trọng N từ chối nhận, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục chia thành 07 phần cho các đồng thừa kế. Cụ thể các ông bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M được chia tổng $187,05m^2$. Các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H mỗi người được chia $99,76m^2$. Các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M được chia $99,76m^2$. Như vậy, tổng diện tích đất được chia cho các đồng thừa kế là $685,85m^2$ là chưa hết di sản của cụ C1 và cụ B (thiếu $12,15m^2$). Từ việc chia thừa kế không chính xác dẫn đến sơ đồ giải quyết tranh chấp kèm theo và án phí cũng không chính xác. Do đó, cần tính lại nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

[3] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H tự nguyện chịu, đã nộp và chi phí xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các ông bà được miễn toàn bộ án phí.

[4.2] Các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.992.500 đồng ($199,5m^2 \times 300.000 \text{ đồng}/m^2 \times 5\%$).

[4.3] Vì cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông Đồng Trọng M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng vì ông Đồng Trọng M cùng các ông, bà Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T nộp tạm ứng án phí phúc thẩm chung nên không hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Đồng Trọng M. Các ông, bà Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003384 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

[4.4] Các ông bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.495.500 đồng ($99,7\text{m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/m}^2 \times 5\%$). Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 581.000 đồng theo biên lai thu số AA/2010/08406 ngày 31/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Các ông bà còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí 914.500 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các ông bà: Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Trọng M.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Trọng D, ông Đồng Trọng V, ông Đồng Trọng T, bà Đồng Thị Như H, bà Đồng Thị Kim K về tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật.

2. Chia cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M $199,5\text{m}^2$, trong đó 50m^2 đất ở, $149,5\text{m}^2$ đất vườn, có giới cận: Phía đông giáp đường đi có cạnh 8,80m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 22,93m; phía bắc giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có

cạnh 23m, phía tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,29m, 4,41m **(có ký hiệu A1).**

3. Chia cho ông Đồng Trọng V: 99,7m², trong đó 30m² đất ở, 69,7m² đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,26m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,23m; phía đông giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh 18,66m, phía tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 23,01m **(có ký hiệu A2).**

Ông Đồng Trọng V được sở hữu 14 cây cau trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 3.500.000 đồng.

4. Chia cho ông Đồng Trọng T: 99,7m², trong đó 30m² đất ở, 69,7m² đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,30m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,57m; phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng V có cạnh 23,01m, phía tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22,51m **(có ký hiệu A3).**

Ông Đồng Trọng T được sở hữu 02 cây cau trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

5. Chia cho ông Đồng Trọng D: 99,7m², trong đó 30m² đất ở, 69,7m² đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,30m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,79m; phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 22,51m, phía tây giáp phần đất chia cho bà Đồng Thị Như H có cạnh 22,03m **(có ký hiệu A4).**

Ông Đồng Trọng D được sở hữu 02 cây cau trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

6. Chia cho bà Đồng Thị Như H: 99,7m², trong đó 30m² đất ở, 69,7m² đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,56m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,77m; phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22,03m, phía tây giáp phần đất chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M có cạnh 21,50m **(có ký hiệu A5).**

Bà Đồng Thị Như H được sở hữu 03 cây cau trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 750.000 đồng.

7. Chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M: 99,7m², trong đó 30m² đất ở, 69,7m² đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,21m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,95m; phía đông giáp thửa đất chia cho ông bà Đồng Thị Như

H có cạnh 21,50m, phía tây giáp phần đất của hộ ông Nguyễn Nghệ có cạnh 22,30m **(có ký hiệu A6).**

Các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M được sở hữu 02 cây cau, 01 cây mít, 01 cây xoài trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

(Sơ đồ giải quyết tranh chấp đất kèm theo là một bộ phận không tách rời của bản án dân sự phúc thẩm).

[8] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H tự nguyện chịu, đã nộp và chi phí xong.

[9] Về án phí:

- Các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H được miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 581.000 đồng các ông bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q theo các biên lai thu số AA/2010/08211, AA/2010/08212, AA/2010/08213, AA/2010/08214 ngày 10/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

- Các ông bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M phải chịu 2.992.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đồng Trọng M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Các ông, bà Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003384 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

- Các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M phải chịu 1.495.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 581.000 đồng theo biên lai thu số AA/2010/08406 ngày 31/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Các ông bà còn phải tiếp tục nộp 914.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi suất theo qui định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án, cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé